CÁP ĐIỆN KẾ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (DK - CXV)

SERVICE ENTRANCE CABLES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (DK - CXV)

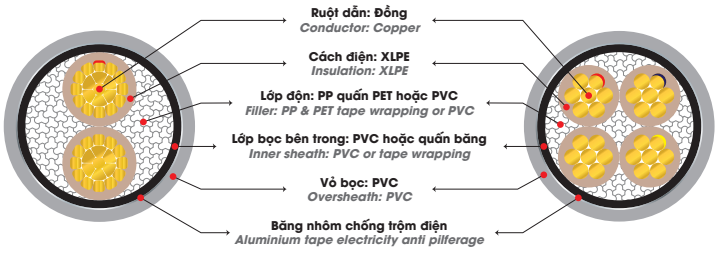

TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT:
- DK - CXV (Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC)
- Vỏ bọc: Màu xám nhẹ

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:
- Lắp đặt cố định truyền tải điện đến đồng hồ điện khách hàng.

STANDARD:
- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

RATED VOLTAGE Uo/U: 0.6/1kV

CONSTRUCTION:
- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION:
- DK - CXV (Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC)
- Vỏ bọc: Light grey

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 10xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:
- Service entrance cables are used for power transmission to customer's power meter, fixed wiring

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	13.8	295
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	14.8	360
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	17.4	465
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	19.4	626
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	22.9	899
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	25.2	1,146
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.387	28.0	1,455
3	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	14.4	339
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	15.5	423
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	18.2	570
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	20.5	791
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	24.2	1,154
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	26.6	1,483
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.387	29.6	1,907
4	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	15.4	400
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	17.0	523
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	19.6	702
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	22.5	1,011
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	26.2	1,454
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	28.9	1,887
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.387	32.5	2,457

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter	Approx. weight
	mm^2		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x6 + 1x4	7	1.04	3.12	7	0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	3.08	4.61	16.7	497
2	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	1.83	3.08	19.2	655
3	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.15	1.83	21.5	912
4	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	0.727	1.83	24.7	1,268
5	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.15	25.3	1,343
6	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.524	1.15	27.3	1,665
7	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.524	0.727	28.2	1,776
8	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.727	30.8	2,186
9	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.9	0.387	0.524	31.6	2,318

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.